

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 01 - 2019

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN- TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh - Thư ký tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ hành Sơn, TP. Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXX-ST ngày 14 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *NgU đơn:* Bà Trần Thị Thu T. Sinh năm: 1980

Trú tại: Tổ 47, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh phước G. Sinh năm: 1970

Trú tại: Tổ 47, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt.

3. *Người giám định:*

Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng.

Địa chỉ: Số 426, đường Hoàng Diệu, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2018, bản trình bày, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà và ông Huỳnh Phước G kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau cho đến nay vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông G không lo làm ăn mà chỉ biết ăn nhậu về nhà gây gỗ đánh đập bà, vợ chồng hay cãi vã nhau, gây ảnh hưởng đến việc học hành của các con.

Hiện nay tình cảm của bà đối với ông G không còn, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Huỳnh Phước G.

- **Về quan hệ con chung:** Bà xác nhận, bà và ông G có 03 người con chung, tên Huỳnh Phước H1, sinh ngày 15/8/2002, Huỳnh Thị Kim U, sinh ngày 11/01/2005 và Huỳnh Phước S, sinh ngày 18/3/2007. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con và yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi 03 con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Tại biên bản hòa giải ngày 13 tháng 12 năm 2018, bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Bà yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 217, địa chỉ: Lô 460-B2.4, TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị công nghệ FPT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 214252 ngày 10/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp, đứng tên Huỳnh Phước G và Trần Thị Thu T. Sau khi Công ty Cổ phần định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng định giá nhà đất có giá trị là 2.483.155.000 đồng, bà yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, khi chia tài sản bà yêu cầu được nhận nhà và đất và thối trả tiền chênh lệch tài sản cho ông G.

- **Về nợ chung:** Bà xác nhận không có nợ chung.

Bị đơn ông Huỳnh Phước G trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông xác nhận với bà T về thời gian và điều kiện kết hôn và thời điểm chung sống. Theo ông nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm, hay cãi vã nhau nên bà T bỏ nhà ra ở riêng đến nay đã hơn 03 tháng. Nay bà Trần Thị Thu T có đơn gửi

Tòa án xin ly hôn, ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, mong muốn vợ về chung sống lại để nuôi con.

Về quan hệ con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 03 người con chung, tên Huỳnh Phước H1, sinh ngày 15/8/2002, Huỳnh Thị Kim U, sinh ngày 11/01/2005 và Huỳnh Phước S, sinh ngày 18/3/2007. Nếu ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông xác nhận có căn nhà và đất như bà T trình bày như trên nhưng ông không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng vì đó là tài sản để lại cho các con, nên ông không muốn chia.

Về nợ chung: Ông xác nhận không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn là ông Huỳnh Phước G đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình khi lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung của bà Trần Thị Thu T đối với ông Huỳnh Phước G.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu bà Trần Thị Thu T đối với ông Huỳnh Phước G.

Về con chung: Giao 03 con chung cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, ông Huỳnh Phước G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao nhà và đất cho bà T quản lý, sử dụng, bà T có trách nhiệm làm thủ tục giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc bà T bồi trả cho ông G số tiền ½ giá trị nhà và đất là 1.241.577.500 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị Thu T nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Huỳnh Phước G có mặt, sau đó bỏ ra về không có lý do. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà Trần Thị Thu T và ông Huỳnh Phước G chung sống với nhau năm 1998, đến năm 2004 bà T và ông G mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là đôi hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống với nhau cho đến nay vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Theo bà T nguyên nhân mâu thuẫn do ông G không lo làm ăn mà chỉ biết ăn nhậu về nhà gây gỗ đánh đập bà, vợ chồng hay cãi vã nhau, gây ảnh hưởng đến việc học hành của các con.

Còn theo lời khai của ông G ngU nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm, hay cãi vã nhau nên bà T bỏ nhà ra ở riêng đến nay đã hơn 03 tháng. Nay bà Trần Thị Thu T có đơn gửi Tòa án xin ly hôn, ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, mong muốn vợ về chung sống lại để nuôi con.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông G tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, cả hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ trước đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau.

Tại phiên tòa, bà T cương quyết xin được ly hôn ông G, còn ông G vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông G theo quy định của pháp luật.

Ông G không đồng ý ly hôn nhưng bản thân cũng không đưa ra được biện pháp gì nhằm khắc phục được sự mâu thuẫn để có sức thuyết phục, níu kéo bà T trở lại hàn gắn hạnh phúc gia đình để trở về sống đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để bảo vệ cho ông G được.

Qua điều tra, xác minh tại địa phương cho thấy bà Trần Thị Thu T và ông Huỳnh Phước G là vợ chồng chung sống với nhau đã có 03 con chung nhưng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau nhiều lần. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra tổ dân phố cùng Hội phụ nữ đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện nay bà T đã bỏ nhà ra thuê phòng trọ sống đến nay đã hơn 03 tháng nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Trần Thị Thu T và ông Huỳnh Phước G thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn Huỳnh Phước G để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- **Về con chung:** Vợ chồng bà T và ông G có 03 con chung, Huỳnh Phước H1, sinh ngày 15/8/2002, Huỳnh Thị Kim U, sinh ngày 11/01/2005 và Huỳnh Phước S, sinh ngày 18/3/2007. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con. Còn ông G có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Ở đây cả 03 cháu hiện còn nhỏ và đang ở với mẹ nên cuộc sống của các cháu cần có sự chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của mẹ đối với con. Hơn nữa, cả 03 cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao 03 cháu Huỳnh Phước H1, Huỳnh Thị Kim U và Huỳnh Phước S cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa bà Thuỷ không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung là ý chí tự nguyện của bà Thuỷ nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- **Về tài sản chung:** Trong thời gian chung sống vợ chồng bà Trần Thị Thu T và ông Huỳnh Phước G đã tạo dựng được khối tài sản chung là một ngôi 2 tầng bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch men, mái đúc, mái hiên tôn xà gồ sắt tọa lạc trên lô đất diện tích 120m², thửa đất số 127, tờ bản đồ số 217, tại địa chỉ Lô 460-B2.4 TĐC tiếp giáp về phía tây khu đô thị công nghệ FPT, tổ 47 phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 214252 ngày 10/7/2018 do Sở Tài ngƯ và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp, đứng tên Huỳnh Phước G và Trần Thị Thu T. Trị giá nhà và đất là 2.483.155.000 đồng, bà yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người được ½ giá trị tài sản, bà yêu cầu được nhận nhà và đất và thối trả tiền chênh lệch tài sản cho ông G.

Xét đây là tài sản thuộc sở hữu chung của bà T và ông G tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân nên cần căn cứ vào Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết chia cho mỗi người được sở hữu ½ giá trị tài sản đối với nhà và đất là hoàn toàn phù hợp.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản ngày 26/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thì ngôi 2 tầng bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch men, mái đúc, mái hiên tôn xà gồ sắt; trị giá là: 560.755.000 đồng tọa lạc trên lô đất diện tích 120m², thửa đất số 127, tờ bản đồ số 217, tại địa chỉ Lô 460-B2.4 TĐC tiếp giáp về phía tây khu đô thị công nghệ FPT, tổ 47 phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng; trị giá là: 1.922.400.000 đồng. Tổng cộng nhà và đất là: 2.483.155.000 đồng.

[4] Như vậy, tổng giá trị ngôi nhà và đất là: 2.483.155.000 đồng, xét cần chia cho bà T và ông G mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; cụ thể: 2.483.155.000 đồng : 2 (người) = 1.241.577.500 đồng; phần bà T được nhận là: 1.241.577.500 đồng, ông G được nhận là: 1.241.577.500 đồng.

Hiện nay bà T có nguyện vọng được quản lý, sử dụng ngôi nhà và đất trên còn ông G không đồng ý chia; trong khi lô đất chỉ có diện tích 120m² không thể cắt chia đôi được, vì không bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu và sự độc lập của mỗi chủ sở hữu sau khi chia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Chương II của Quy định về việc quy định quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn TP. Đà Nẵng, ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ UBND ngày 26/11/2014 của UBND TP. Đà Nẵng. Hơn nữa bà T là phụ nữ hiện đang nuôi 03 con nhỏ. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét cần giao cho bà T được quản lý, sử dụng ngôi nhà và đất tại địa chỉ Lô 460-B2.4 TĐC tiếp giáp về phía tây khu đô thị công nghệ FPT, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, đồng thời buộc bà T có nghĩa vụ bồi đắp phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông G số tiền 1.241.577.500 đồng là phù hợp.

- **Về nợ chung:** Bà T và ông G đều xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Căn cứ vào kết quả định giá đất đang tranh chấp do Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng ngày 26/11/2018 thì giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 217, tại địa chỉ Lô 460-B2.4 TĐC tiếp giáp về phía tây khu đô thị công nghệ FPT, tổ 47 phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng có đơn giá là: 20.692.958đ/m² x 120m² = 2.483.155.000 đồng để làm căn cứ tính án phí.

Đối với lệ phí thẩm định giá tài sản 8.800.000 đồng, bà T đã nộp cho Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng, để tiến hành định giá tài sản ngôi nhà và đất. Xét cần buộc ông G phải bồi đắp trả cho bà T $\frac{1}{2}$; cụ thể: 8.800.000 đồng : 2 = 4.400.000 đồng là phù hợp.

[6] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Trần Thị Thu T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo giá ngạch là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng.

Vì các lý trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Trần Thị Thu T đối với ông Huỳnh Phước G.

TU xữ:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Huỳnh Phước G.

2. Về con chung: Giao 03 con; Huỳnh Phước H1, sinh ngày 15/8/2002, Huỳnh Thị Kim U, sinh ngày 11/01/2005 và Huỳnh Phước S, sinh ngày 18/3/2007 cho bà Trần Thị Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông Huỳnh Phước G không phảiH cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Trần Thị Thu T được quản lý, sử dụng một ngôi nhà 2 tầng bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch men, mái đúc tợp, mái hiên tôn xà gồ sắt lợp trên lô đất diện tích 120m², thửa đất số 127, tờ bản đồ số 217, tại địa chỉ Lô 460-B2.4 TĐC tiếp giáp về phía tây khu đô thị công nghệ FPT, tổ 47 phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 214252 ngày 10/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp, đứng tên Huỳnh Phước G và Trần Thị Thu T. Trị giá nhà và đất là 2.483.155.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị Thu T phải thời trả tiền chênh lệch tài sản chung trị giá ½ nhà và đất cho ông Huỳnh Phước G là: 1.241.577.500 đồng.

Buộc ông Huỳnh Phước G phải thời trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền định giá tài sản là 4.400.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền PH trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền PH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Bà Trần Thị Thu T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về nhà và đất ở theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không đề cập đến.

5. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Trần Thị Thu T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001771 ngày 14/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: - Bà Trần Thị Thu T phải chịu: 49.247.325 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng, theo biên lai thu số 0001770 ngày 14/8/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Bà T còn phải nộp 37.247.325 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông ông Huỳnh Phước G phải chịu: 49.247.325 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tU án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường Hòa H, quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lâm